TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 111/2023/DS-PT
Ngày: 24-03-2023
"*V/v Tranh chấp QSDĐ"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Võ Trinh;

Các Thẩm phán: Ông Lê Khắc Thịnh;

Ông Phạm Minh Tùng;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng Tuyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Huỳnh Thị Đạm - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 24/03/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 385/2022/TLPT-DS ngày 18 tháng 11 năm 2022 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất". Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 69/2022/ DS-ST ngày 05 tháng 08 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 474/2022/QĐ-PT ngày 27 tháng 12 năm 2022, quyết định hoãn phiên tòa số 42/2023/QĐ-PT ngày 13/01/2023, giữa:

- *Nguyên đơn*: Ông Phạm Văn D**,** sinh năm: 1942 (chết);

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông D:

1. Ông Phạm Văn P, sinh năm: 1976

2. Bà Phạm Thị Y, sinh năm: 1979;

3. Ông Phạm Văn L, sinh năm: 1985;

Cùng nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

4. Bà Phạm Thị Kim V, sinh năm: 1987

Nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh An Giang.

Bà Y, ông L, bà V cùng ủy quyền cho ông Phạm Văn P theo Văn bản ủy quyền ngày 01/3/2022

- *Bị đơn*: Bà Phạm Thị Mỹ L1, sinh năm: 1984;

Nơi cư trú: Khóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị Mỹ L1 là: Ông Phạm Văn T, sinh năm: 1962, Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 28/5/2018

Nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Phạm Thị Y, sinh năm: 1979;

2. Ông Phạm Văn L, sinh năm: 1985;

3. Bà Trần Thị Vân E, sinh năm: 1981;

4. Cháu Phạm Kim H, sinh năm: 2013;

Người đại diện hợp pháp của cháu Kim H là: Ông Phạm Văn L và bà Trần Thị Vân E, là cha mẹ của cháu H.

5. Ông Phạm Văn P, sinh năm: 1976;

Cùng nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Y, ông L, bà Vân E cùng ủy quyền cho ông Phạm Văn P, Theo văn bản ủy quyền ngày 01/3/2022 (có mặt);

6. Cháu Phạm Hữu N, sinh năm: 2006

Nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp

7. Ủy ban nhân dân huyện Thanh Bình.

Người đại diện theo pháp luật là ông Huỳnh Văn N1, chức vụ chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền là ông Mai Văn Đ, chức vụ phó chủ tịch, Theo Giấy ủy quyền số 53/GUQ ngày 06/6/2022

8. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm: 1984 (vắng mặt có đơn xin vắng mặt);

Nơi cư trú: Số nhà 746, khóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

9. Ông Phạm Văn T, sinh năm: 1962

Nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

10. Ông Phạm Văn M, sinh năm: 1948

11. Ông Phạm Văn G, sinh năm: 1937

12. Ông Phạm Văn M1, sinh năm: 1940 (chết);

Người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Móc là:

12.1. Bà Huỳnh Thị H2, sinh năm: 1945

12.2. Ông Phạm Văn H3, sinh năm: 1974

12.3. Ông Phạm Văn T, sinh năm: 1983

Cùng nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

12.4. Ông Phạm Văn H4, sinh năm: 1965

Nơi cư trú: Ấp T 3, xã P, huyện P, tỉnh An Giang.

12.5. Bà Phạm Thị N2, sinh năm: 1970

Nơi cư trú: Ấp H, xã K, huyện C, tỉnh An Giang.

12.6. Bà Phạm Thị H5, sinh năm: 1968

Nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

12.7. Ông Phạm Thanh S, sinh năm: 1978

Nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

12.8. Bà Phạm Thị L2, sinh năm: 1980

Nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp;

13. Bà Phạm Thị L3, sinh năm: 1946 (chết);

Người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà L3 là:

13.1. Ông Lê Văn D1, sinh năm: 1982

13.2. Ông Lê Văn H6, sinh năm: 1989

Cùng nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp;

13.3. Bà Lê Thị Ngọc M2, sinh năm: 1990

Nơi cư trú: Ấp M3, xã T, huyện P, tỉnh An Giang.

13.4. Ông Lê Văn T1, sinh năm: 1980

Nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo*: Bà Phạm Thị Mỹ L1 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 08/5/2018 của ông Phạm Văn D, bản tự khai biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và trong quá trình xét xử:

Nguyên đơn ông Phạm Văn D (chết) có người kế thừa, quyền nghĩa vụ tố tụng của ông D là ông Phạm Văn P, bà Phạm Thị Y, ông Phạm Văn L, bà Phạm Thị Kim V cùng ủy quyền cho ông Phạm Văn P trình bày:

Đất tranh chấp thuộc một phần thửa 1996, tờ bản đồ số 04, diện tích 1.200m^2(T), tọa lạc xã T, được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận QSD đất số 1162/A4, ngày 01/3/1994 cho bà Lê Thị S1. Năm 2003 ông T chuyển nhượng QSD đất thửa 1996 từ bà Sảnh sang cho ông T và được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận QSD đất số 02865/A4 ngày 23/4/2003 cho hộ ông Phạm Văn T, căn cứ Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất số 637/CN ngày 14/4/2003. Năm 2010 ông T tặng cho QSD đất thửa 1996 cho bà Phạm Thị Mỹ L1 và được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận QSD đất số CH 00041, ngày 02/3/2010 cho bà Phạm Thị Mỹ L1, căn cứ Hợp đồng tặng cho QSD đất ngày 08/02/2010.

Nguồn gốc thửa 1996 nêu trên là của ông Phạm Văn K (chết năm 1986) và bà Lê Thị S1 (chết năm 2000) là cha mẹ của ông Phạm Văn G, ông Phạm Văn M1 (chết năm 1999), ông Phạm Văn D (chết năm 2022), ông Phạm Văn M, bà

Phạm Thị L3 (chết), ông Phạm Văn T để lại, khi chết Văn K, bà S1 không có để lại di chúc.

Ông Phạm Văn D chết, người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông D gồm: Đỗ Thị Chuồng (vợ của ông D chết), Phạm Văn P, Phạm Thị Y, Phạm Văn L, Phạm Thị Kim V (các con của ông D).

Ông Phạm Văn M1 chết, người thừa kế quyền nghĩa vụ tố tụng của ông Móc gồm: Huỳnh Thị H2 (vợ), Phạm Văn H3, Phạm Văn T, Phạm Văn H4, Phạm Thị N2, Phạm Thị H5, Phạm Thanh S, Phạm Thị L2 (các con của ông Móc).

Bà Phạm Thị L3 chết, người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Lanh gồm: Lê Văn Lập (chồng của bà Lanh chết), Lê Văn D1, Lê Văn H6, Lê Thị Ngọc M2, Lê Văn T1 (các con của bà Lanh).

- *Nguyên đơn người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông D là ông Phạm Văn P trình bày*: Hiện nay trên phần đất tranh chấp có 01 căn nhà của ông Phạm Văn D, kết cấu sàn gỗ, mái ngói đòn gỗ, vách gỗ; 01 căn nhà phụ kết cấu, vách gỗ tạp, sàn gỗ nhóm III, mái lợp tol; 01 nhà vệ sinh, kết cấu nền bê tông lót gạch bông, tường quét vôi, tổng diện tích 202m^2; 01 nhà gỗ tạm chứa củi khô, diện tích 12,9m^2; 01 cầu thang bê tông cốt thép; 01 cây còng, 01 cây gáo, 03 cây dừa, 03 cây xoài, 11 trụ tán nóng đá.

Quá trình sử dụng đất vào năm 1976 Văn K, bà Sảnh cho ông Phạm Văn D diện tích 558,5m^2 (thực đo 580,2m^2) thuộc một phần thửa 1996, tờ bản số 04, tọa lạc xã Tân Huề, đất cặp bờ sông, ông D kêu xáng múc, kobe đắp đất để xây dựng nhà ở như hiện nay, việc cho đất không có giấy tờ chỉ cho miệng. Hiện nay do hộ ông D gồm bà Phạm Thị Y, ông Phạm Văn L, bà Trần Thị Vân E, cháu Phạm Hữu N, cháu Phạm Kim H đang ở và sử dụng đất.

Năm 1977, ông D tiến hành xây dựng nhà sàn, gỗ tạp, mái lợp lá, năm 1986 ông D sửa chữa nhà ở cho đến nay. Phần đất hiện nay có hàng nóng đá và nhà chứa củi thì vào năm 1996 bà Lê Thị S1 cho ông Phạm Văn D, ông Phạm Văn P. Ông D, ông Pkêu xáng múc, múc đất dưới sông để đắp lên cao làm nền nhà ở do là đất hầm. Năm 2003 ông Plập gia đình ra ở riêng, ông D cho ông Pphần đất này để xây dựng nhà ở, loại nhà sàn lót ván tạp, mái lợp tol. Đến năm 2009 ông Pmua đất khác nên tháo dở, di dời đi chổ ở khác, để lại đất cho ông D sử dụng. Đối với phần đất này ông P không có yêu cầu, thống nhất giao cho ông D toàn quyền quyết định. Đối với phần đất trống còn lại dùng để làm sân nhà và làm lối đi.

Nguồn đất gốc Văn K, bà Sảnh cho ông D sử dụng từ năm 1976-1977 đến nay, nhưng ông D chưa đăng ký cấp giấy chứng nhận QSD đất, việc bà Sảnh đi đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1994. Sau đó ông T làm hợp đồng chuyển nhượng đất từ bà Sảnh sang cho ông T và ông T tặng cho đất cho bà L1như trên, ông D không hay biết, đến 2011 ông D đến UBND xã T đăng ký cấp giấy chứng nhận QSD đất thì mới biết. Năm 2013 ông D khiếu nại việc cấp giấy chứng nhận QSD đất của bà Sảnh, ông Thức, bà Linh, UBND huyện T giải quyết khiếu nại nhưng đã thu hồi, hủy bỏ các quyết định giải

quyết khiếu nại và hướng dẫn ông D khởi kiện đến Tòa án. Đối với việc ông T trình bày ông T nhận thừa kế từ bà Sảnh sang cho ông Thức, ông D không hay biết và không có ký văn bản đồng ý cho ông T nhận thừa kế và đứng tên QSD đất.

Nay ông Phạm Văn P, đại diện theo ủy quyền của Bà Y, ông L, bà V là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông D yêu cầu bà Phạm Thị Mỹ L1 phải trả lại QSD đất diện tích 580,2m^2 (T) cho bà Phạm Thị Y đứng tên giấy chứng nhận QSD đất, thuộc một phần thửa 1996, tờ bản đồ số 04, tọa lạc xã T, được UBND huyện T cấp ngày 02/3/2010 cho bà Phạm Thị Mỹ L1.

- *Bị đơn bà Phạm Thị Mỹ L1 ủy quyền cho ông Phạm Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T trình bày*: Nguồn gốc đất là của Văn K, bà Sảnh để lại, năm 1994 bà Sảnh kê khai và đăng ký cấp giấy chứng nhận QSD đất trong đó có thửa 1996, tờ bản đồ số 04, diện tích 1200m^2(T), tọa lạc xã Tân Huề, được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận QSD đất số 1162/A4, ngày 01/3/1994 cho bà Lê Thị S1. Năm 2003 ông T làm thủ tục nhận thừa kế QSD đất thửa đất nêu trên từ bà Sảnh sang cho ông T, năm 2010 ông T tặng cho con ruột là Phạm Thị Mỹ L1. Quá trình nhận thừa kế QSD đất từ bà Sảnh sang cho ông Thức, ông T không biết thửa đất 1996 có căn nhà của ông D, đến năm 2013 ông T mới biết, ông D đã ở trên đất từ năm 1976-1977 cho đến nay. Đối với thủ tục chuyển nhượng QSD đất thửa 1996 từ bà Sảnh sang cho ông T năm 2003, ông T không biết các con của bà Sảnh có ký văn bản đồng ý cho ông T nhận thừa kế không, vì ông T không trực tiếp chứng kiến, do ông T bận công việc nên nhờ địa chính xã làm hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ bà Sảnh sang cho ông T như đã nêu trên.

Nay ông Phạm Văn T và là người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị Mỹ L1 thống nhất trả lại quyền sử dụng đất cho những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông D diện tích 343,1m^2, trên phần đất này có căn nhà gỗ thao lao, mái lợp ngói, diện tích căn nhà là 186,7m^2 của hộ của ông Phạm Văn D, cụ thể chiều ngang 9,3m x dài đến mí hồ. Đối với diện tích 237,1m^2 còn lại, trên đất có cầu thang, nhà gỗ tạp, các cây trồng trên đất, các trụ nóng đá và phần đất trống, ông T và bà L1yêu cầu những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông D phải di dời, tháo dở trả lại QSD đất cho bà Mỹ L1, do phần đất này ông T quản lý sử dụng từ năm 1982 cho đến nay và bà L1đứng tên giấy chứng nhận QSD đất. Đối với diện tích đất, hiện nay có căn nhà của ông Thức, ông D không có tranh chấp nên ông T và bà L không có ý kiến hay yêu cầu.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn G, ông Phạm Văn M, bà Huỳnh Thị H2, ông Phạm Văn H3, ông Phạm Văn T, ông Phạm Văn H4, bà Phạm Thị N2, bà Phạm Thị H5, ông Phạm Thanh S, bà Phạm Thị L2, ông Lê Văn D1, Ông Lê Văn H6, chị Lê Thị Ngọc M2 cùng trình bày*: Nguồn gốc đất là của ông Phạm Văn K(chết năm 1986) và bà Lê Thị S1 (chết năm 2000) để lại cho ông Phạm Văn D sử dụng cất nhà ở ổn định từ năm 1976 cho đến nay và có quản lý lối đi chung để cho con cháu tộc họ đi. Hiện nay không biết bằng cách nào bà L1là con của ông T đứng tên giấy chứng nhận QSD đất đối với phần đất nêu trên. Nay ông D yêu cầu bà L trả lại QSD đất thuộc một phần thửa 1996, tờ

bản đồ 04, diện tích 580.2m^2, tọa lạc xã Tân Huề, được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận QSD đất cho bà Phạm Thị Mỹ L1. Các ông bà thống nhất với yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bà L1 trả lại QSD đất cho ông D, không có yêu cầu gì khác.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T1*: Vắng mặt không có lý do nên không ghi nhận được ý kiến.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H1:* Phần đất tranh chấp thuộc một phần thửa 1996, tờ bản đồ số 04, tọa lạc xã Tân Huề, được UBND huyện T cấp ngày 02/3/2010 cho bà Phạm Thị Mỹ L1 là tài sản riêng của bà L1có trước thời kỳ hôn nhân. Nay ông H1 không có ý kiến về phần tài sản nêu trên.

Tại phiên tòa ông Phạm Văn P trình bày: Yêu cầu bà L1 trả lại QSD đất cho Bà Y đứng tên diện tích là 580,2m^2, thuộc một phần thửa 1996, tờ bản đồ số 04, tọa lạc xã T, do đất này ông D được Văn K, bà S1 tặng cho từ năm 1976 đến nay. Việc ông T nhận thừa kế QSD đất từ bà Sảnh, ông D không hay biết và không có ký văn bản đồng ý cho ông T đứng tên giấy chứng nhận QSD đất. Không thống nhất trả lại đất diện tích 237,1m^2 cho bà Linh, do đất này từ trước đến nay gia đình của ông D sử dụng. Đối với phần đất có căn nhà của ông T, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Thống nhất giá đất là 400.000đ/m^2, thống nhất rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bà L1 trả lại QSD đất cho ông D thuộc thửa 2633, tờ bản đồ số 04, diện tích 687,4m^2 (CLN); thửa 1926, tờ bản đồ số 04, diện tích 211m^2(CLN), đất tọa lạc xã T, được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận cho bà Phạm Thị Mỹ L1.

Tại phiên tòa ông Phạm Văn T trình bày: Thống nhất trả lại QSD đất cho các con của ông D diện tích 343,1m^2, còn diện tích 237,1m^2 không thống nhất trả lại theo yêu cầu của nguyên đơn, yêu cầu các con của ông D phải di dời, tháo dở các tài sản trên đất trả lại diện tích 237,1m^2 cho bà Linh, đối với tiền công tôn tạo, san lấp, bồi đắp đất thì ông T thống nhất trả lại nếu các con của ông D có yêu cầu. Đối với phần đất hiện nay có các nóng đá và nhà củi trên đất trước đây ông T sử dụng làm hầm chứa nước, đến năm 1997 thì ông D xin ông T cho san lấp hầm để làm nơi bầu hạt giống làm rẫy và hộ ông D sử dụng đến nay. Đối với thủ tục nhận thừa kế từ bà S1 sang cho ông T đứng tên giấy chứng nhận QSD đất, là do cán bộ địa chính làm đưa cho các anh em ký tên, ông T không biết các anh em là con của bà S1 có ký tên văn bản đồng ý cho ông T nhận thừa kế hay không. Ông T thống nhất giá đất là 400.000đ/m^2.

Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn G và ông Phạm Văn M cùng trình bày: Nguồn gốc đất là của cha mẹ để lại cho ông D, thống nhất diện tích đất 580,2m^2 nêu trên giao cho các con của ông D sử dụng, không có yêu cầu chia thừa kế QSD đất của bà Sảnh để lại, do đất này bà Sảnh đã cho ông D từ năm 1976 đến nay.

- Tòa án cấp sơ thẩm tuyên:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Văn D là ông Phạm Văn P, ông Phạm Văn

L, bà Phạm Thị Y, bà Phạm Thị Kim V đối với bà Phạm Thị Mỹ L1 về việc yêu cầu trả lại quyền sử dụng đất.

Buộc bà Phạm Thị Mỹ L1 phải giao cho bà Phạm Thị Y diện tích đất 524,5m^2, trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M1', 1', M2', 2', 3', 4', M10, M11 trở về mốc M1, tại một phần thửa số 1996, tờ bản đồ số 04 (nay là thửa 80, tờ bản đồ số 75 theo bản đồ địa chính chính quy), giấy chứng nhận QSD đất do UBND huyện T cấp cho bà Phạm Thị Mỹ L1 ngày 02/3/2010, đất tại ấp Tân An, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Buộc bà Phạm Thị Mỹ L1 phải di dời toàn bộ tài sản, vật kiến trúc, cây trồng của bà L1(nếu có) ra khỏi phần đất nêu trên để giao đất cho bà Phạm Thị Y theo quy định của pháp luật.

Bà Phạm Thị Y và bà Phạm Thị Mỹ L1 được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh lại quyền sử dụng đất và đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chổ bổ sung ngày 25/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện T và Sơ đồ đo đạc ngày 25/3/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T).

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn D về việc yêu cầu bà Phạm Thị Mỹ L1 trả lại QSD đất cho ông D diện tích 687,4m^2 (CLN), thửa 2633 và diện tích 211m^2(CLN), thửa 1926, cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Phạm Thị Mỹ L1.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, về án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các đương sự.

- Sau khi xét xử sơ thẩm bà L1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; thống nhất với quyết định của bản án sơ thẩm.

- Bị đơn không đồng ý với quyết định bản án sơ thẩm; giữ nguyên nội dung kháng cáo.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

+ Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

+ Tuy nhiên, qua phần xét hỏi công khai tại phiên tòa, đề nghị hội đồng xét xử xem xét thẩm định lại phần đất tranh chấp đối với phần mà đương sự có yêu cầu mở lối đi có diện tích là 55,7m^2. Vì vậy, đại diện Viện Kiểm Sát không phát biểu về nội dung.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với bị đơn đối với phần đất mà bên nguyên đơn đang quản lý sử dụng đất nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là Tranh chấp quyền sử dụng đất phù hợp với quy định tại điều 26 Bộ Luật tố tụng dân sự.

Phần đất các bên đang có tranh chấp tọa lạc tại xã T, huyện T nên Tòa án huyện T thụ lý, giải quyết là phù hợp với quy định tại tại khoản 1 điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự;

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện Kiểm Sát yêu cầu xem xét thẩm định phần diện tích đất 55,7m^2 mà trước đây khi khởi kiện, nguyên đơn xác định là lối đi chung. Trong quá trình xem xét, giải quyết Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần diện tích đất nêu trên không phải là lối đi chung nên không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn; Nguyên đơn, bị đơn đều không kháng cáo, Viện kiểm Sát cũng không có kháng nghị đối với phần diện tích 55,7m^2; Do đó, căn cứ điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự về phạm vi xét xử phúc thẩm. Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận lời trình bày và đề nghị của đại diện Viện Kiểm Sát.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị Mỹ L1 về việc không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm: Bà L1 không đồng ý giao cho bên ông D phần diện tích 165,8m^2 trong phạm vi các mốc (1', 4', M10, M11, 1'); Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Cắn cứ vào lời trình bày của các bên được sự và căn cứ các chứng cứ có trong hồ sơ thì xác định được: nguồn gốc phần đất mà các bên đang có tranh chấp là của Văn K, bà Sảnh cho ông D sử dụng và xây dựng nhà trên đất từ năm 1976 đến năm 2022 thì ông D chết, việc tặng cho đất chỉ thỏa thuận miệng, ông D đã sử dụng đất ngay tình, liên tục, công khai, ổn định trên 30 năm mà bà Sảnh, ông Thức, bà L1 không có tranh chấp. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông D gồm ông Phạm Văn P, bà Phạm Thị Y, ông Phạm Văn L, bà Phạm Thị Kim V được quyền sử dụng đất là phù hợp.

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông D là ông Phạm Văn P, bà Phạm Thị Y, ông Phạm Văn L, bà Phạm Thị Kim V được quyền sử dụng đất đều thống nhất để cho bà Phạm Thị Y được đứng tên giấy chứng nhận QSD đất, đây là sự tự nguyện của các đương sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Bà L1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, chỉ đồng ý cho bên ông D được tiếp tục, quản lý, sử dụng diện tích 358,7m^2, yêu cầu bên ông D trả lại diện tích 165,8m^2. Hội đồng xét xử nhận thấy, ngoài diện tích đất mà bên bà L1 đồng ý giao cho bên ông D thì bên ông D còn quản lý, sử dụng phần diện tích 165,8m^2, trong quá trình sử dụng, bên ông D đã lấp hầm, trang sửa đất, sử dụng ổn định và cất nhà như hiện trạng, bên bà L1 không phát sinh tranh chấp. Vì vậy, việc bà

L1kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm là không phù hợp nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Đối với phần đất diện tích 55,7m^2 (từ mốc M2', M1', M4, M5, M6, M7, M8, 4' về mốc M2') là phần đất mà trước đây nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại để làm lối đi chung cho dòng họ. Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu khởi kiện của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông D đối với diện tích lối đi này là không phù hợp. Bởi vì, bên ông D không có sử dụng lối đi này; bên ông D yêu cầu để làm lối đi chung cho dòng họ cũng là không phù hợp; Bởi vì, theo quy định pháp luật không có việc khởi kiện thay cho người khác. Nếu ai có yêu cầu thì nộp đơn khởi kiện để Tòa án xem xét. Do đó, bên ông D đã thống nhất với quyết định của bản án sơ thẩm nên không có kháng cáo. Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm Sát yêu cầu cấp phúc thẩm đi xem xét thẩm định đối với phần diện tích đất lối đi. Hội đồng xét xử xét thấy không phù hợp nên không chấp nhận lời đề nghị của đại diện Viện Kiểm Sát.

Từ những nhận định và phân tích trên Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị Mỹ L1 giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm.

Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo nên người kháng cáo phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Xét lời trình bày và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tỉnh Đồng Tháp tại phiên tòa phúc thẩm là chưa phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 9 điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 147, khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 48 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị Mỹ L1;

2. Giữ nguyên quyết định bản án dân sự sơ thẩm số 69/2022/DS-ST ngày 05/08/2022 của Tòa án nhân dân huyện T;

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Văn D là ông Phạm Văn P, ông Phạm Văn L, bà Phạm Thị Y, bà Phạm Thị Kim V đối với bà Phạm Thị Mỹ L1 về việc yêu cầu trả lại quyền sử dụng đất.

Buộc bà Phạm Thị Mỹ L1 phải giao cho bà Phạm Thị Y diện tích đất 524,5m^2, trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M1', 1', M2', 2', 3', 4', M10, M11 trở về mốc M1, tại một phần thửa số 1996, tờ bản đồ số 04 (nay là thửa 80,

tờ bản đồ số 75 theo bản đồ địa chính chính quy), giấy chứng nhận QSD đất do UBND huyện Thanh Bình cấp cho bà Phạm Thị Mỹ L1 ngày 02/3/2010, đất tại ấp Tân An, xã Tân Huề, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

Buộc bà Phạm Thị Mỹ L1 phải di dời toàn bộ tài sản, vật kiến trúc, cây trồng của bà L1(nếu có) ra khỏi phần đất nêu trên để giao đất cho bà Phạm Thị Y theo quy định của pháp luật.

Bà Phạm Thị Y và bà Phạm Thị Mỹ L1 được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh lại quyền sử dụng đất và đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(*Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chổ bổ sung ngày 25/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình và Sơ đồ đo đạc ngày 25/3/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thanh Bình*).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn D về việc yêu cầu bà Phạm Thị Mỹ L1 trả lại QSD đất cho ông D diện tích 687,4m^2 (CLN), thửa 2633 và diện tích 211m^2(CLN), thửa 1926, cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc xã Tân Huề huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp, được UBND huyện Thanh Bình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Phạm Thị Mỹ L1.

- Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 7.045.000đồng (*Bảy triệu không trăm bốn mươi lăm nghìn đồng*) do nguyên đơn ông Phạm Văn D đã tạm ứng trước và đã chi xong. Do đó:

+ Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Văn D gồm: ông Phạm Văn P, ông Phạm Văn L, bà Phạm Thị Y, bà Phạm Thị Kim V phải chịu chi phí xem xét thẩm định và định giá là 4.908.000đồng (*Bốn triệu chín trăm lẻ tám nghìn đồng*) khấu trừ vào số tiền mà ông D đã nộp và chi xong.

+ Bị đơn bà Phạm Thị Mỹ L1 phải chịu 2.137.000đồng tiền chi phí xem xét thẩm định; định giá tài sản; Nhưng do bên ông D đã nộp tạm ứng và đã chi xong nên bà L1có trách nhiệm trả lại cho những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông D gồm ông Phạm Văn P, ông Phạm Văn L, bà Phạm Thị Y, bà Phạm Thị Kim V số tiền 2.137.000đồng (*Hai triệu một trăm ba mươi bảy nghìn đồng*) chi phí tố tụng.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn bà Phạm Thị Mỹ L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*).

Nguyên đơn những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Văn D là ông Phạm Văn P, ông Phạm Văn L, bà Phạm Thị Y, bà Phạm Thị Kim V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), nhưng được khấu trừ vào số tiền 1.274.000đ tạm ứng án phí ông Phạm Văn D đã nộp theo biên lai thu tạm ứng số 0002604, ngày 14/5/2018, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp, hoàn trả cho những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông D số tiền 974.000đồng (*Chín trăm bảy mươi bốn nghìn đồng*).

3. Về án phí phúc thẩm:

Bà Phạm Thị Mỹ L1 phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí phúc thẩm; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0010360 ngày 19/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- Phòng GĐ-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND H. Thanh Bình;
- Chi cục THADS H. Thanh Bình;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Võ Trinh